

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

---

**Tháng 03 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 44

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08/02/2018)
Ông Phạm Đình Ngự	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08/02/2018)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/04/2018)

**Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phạm Ánh Dương - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Theo Giấy ủy quyền số 01/2015/UQ-AAA ngày 31/05/2015, ông Nguyễn Lê Trung - Tổng Giám đốc được ủy quyền để ký kết hợp đồng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, phụ lục hợp đồng, giấy tờ khác có liên quan trong công tác điều hành của ông Phạm Ánh Dương.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Lê Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2019



Số: 083 /VACO/BCKIT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/03/2019, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

***Vấn đề cần nhấn mạnh***


Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 21 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó, Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang nợ ngắn hạn. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác, trong đó, Báo cáo kiểm toán độc lập số 020102/2018/BCKT-IFC ngày 01/02/2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.



  
\_\_\_\_\_  
**Lê Xuân Thắng**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2019.*



\_\_\_\_\_  
**Trần Tuấn Anh**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3272-2015-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.989.369.447.153</b>	<b>2.142.716.548.893</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>645.474.843.425</b>	<b>509.577.636.533</b>
1. Tiền	111		217.635.249.378	120.809.634.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		427.839.594.047	388.768.001.564
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>720.906.460.274</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		720.906.460.274	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.612.785.115.376</b>	<b>961.381.022.420</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	691.606.956.768	417.516.053.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	531.565.397.491	325.870.456.358
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	293.698.169.669	129.729.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	95.914.591.448	88.265.512.909
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>862.749.230.434</b>	<b>536.681.725.193</b>
1. Hàng tồn kho	141		865.499.747.965	536.681.725.193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.750.517.531)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>147.453.797.644</b>	<b>85.076.164.747</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.081.856.490	18.897.599.281
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		123.666.085.695	65.917.582.112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.705.855.459	260.983.354
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.539.797.275.250</b>	<b>2.433.440.579.906</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.384.352.467</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	21.384.352.467	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.198.807.465.735</b>	<b>2.299.486.571.152</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.113.821.537.013	2.202.974.097.676
- Nguyên giá	222		2.858.372.141.820	2.707.435.817.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(744.550.604.807)	(504.461.719.734)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	84.985.928.722	96.512.473.476
- Nguyên giá	228		94.894.558.863	103.445.820.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.908.630.143)	(6.933.346.957)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.208.008.703.897</b>	<b>98.121.103.897</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.208.008.703.897	98.121.103.897
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>48.380.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		48.380.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>63.216.753.151</b>	<b>35.832.904.857</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	62.507.261.342	35.612.756.095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		709.491.809	220.148.762
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>7.529.166.722.403</b>	<b>4.576.157.128.799</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.548.916.573.712</b>	<b>2.951.186.840.177</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.206.103.405.725</b>	<b>1.990.803.708.402</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	622.778.663.874	519.298.194.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	43.876.545.842	17.127.077.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	14.084.998.080	14.232.960.650
4. Phải trả người lao động	314		19.601.493.769	13.308.406.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.985.258.785	6.422.195.946
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		453.141.818	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.292.201.538	2.702.175.863
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.492.406.692.801	1.417.686.392.234
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		624.409.218	26.305.175
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.342.813.167.987</b>	<b>960.383.131.775</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.342.803.889.822	959.926.578.352
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.278.165	456.553.423
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.980.250.148.691</b>	<b>1.624.970.288.622</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>2.980.250.148.691</b>	<b>1.624.970.288.622</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.711.999.760.000	835.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.711.999.760.000	835.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		532.112.689.329	198.063.767.329
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(39.715.243)	158.818.819
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.775.383.144	45.683.661.717
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.177.404.323	13.177.404.323
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		265.860.134.664	283.769.575.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.599.659.664	90.051.907.554
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		180.260.475.000	193.717.667.746
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		399.364.492.474	248.117.181.134
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.529.166.722.403</b>	<b>4.576.157.128.799</b>

  
 Đỗ Hoài Linh  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Thùy Vân  
 Kế toán trưởng


  
 Nguyễn Lê Trung  
 Tổng Giám đốc  
 Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2019




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.018.827.145.835	4.076.763.652.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.254.532.446	7.155.348.862
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	8.011.572.613.389	4.069.608.303.141
4. Giá vốn hàng bán	11	27	7.338.636.540.198	3.519.223.197.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		672.936.073.191	550.385.105.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	61.517.601.742	55.775.260.107
7. Chi phí tài chính	22	30	208.587.237.486	95.052.847.758
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125.980.474.352	80.592.049.351
8. Chi phí bán hàng	25	31	156.562.809.984	105.724.321.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	123.618.312.196	79.322.555.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		245.685.315.267	326.060.640.338
11. Thu nhập khác	31		11.209.698.006	2.388.598.927
12. Chi phí khác	32		2.910.690.089	394.931.990
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.299.007.917	1.993.666.937
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		253.984.323.184	328.054.307.275
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	42.772.027.927	64.433.475.421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(936.618.304)	256.725.898
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		212.148.913.561	263.364.105.956
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		180.260.475.000	223.342.661.746
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.888.438.561	40.021.444.210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.115	3.311

  
 Đỗ Hoài Linh  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Thùy Vân  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Lê Trung  
 Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2019


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**


*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MA số	Năm nay	Đơn vị: VND Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	253.984.323.184	328.054.307.275
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	244.951.380.881	168.028.491.091
- Các khoản dự phòng	03	2.750.517.531	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.909.941.812	2.615.280.443
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(40.198.487.758)	(36.302.695.230)
- Chi phí lãi vay	06	125.980.474.352	80.592.049.351
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	589.378.150.002	542.987.432.930
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(52.240.057.820)	(571.052.443.106)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(329.364.330.177)	(86.090.443.336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10.950.476.407	35.067.814.485
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(29.044.239.788)	(10.902.229.447)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(124.095.548.599)	(76.736.436.738)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.142.737.521)	(57.458.213.418)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	70.000.000.000	156.340.055.694
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(50.900.934.560)	(12.819.141.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.540.777.944	(80.663.604.042)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TSDH khác	21	(1.698.518.453.380)	(695.959.760.341)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TSDH khác	22	-	486.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.226.962.062.976)	(349.729.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	343.706.433.033	183.570.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(88.309.009.946)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.325.718.550	150.547.322.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.529.713.725	12.513.190.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.628.227.660.994)	(698.571.883.875)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.418.241.802.000	406.752.500.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.841.445.629.972	4.109.992.694.442
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.397.797.068.409)	(3.534.755.293.294)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136.131.874.500)	(99.782.597.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.725.758.489.063	882.207.303.398
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	136.071.606.013	102.971.815.481
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	509.577.636.533	406.676.809.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(174.399.121)	(70.988.102)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	645.478.843.425	509.577.636.533

  
 Đỗ Hoài Linh  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Thủy Vân  
 Kế toán trưởng

  
  
 Nguyễn Lê Trọng  
 Tổng Giám đốc  
 Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 02 năm 2009.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 ngày 24 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.711.999.760.000 VND. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AAA.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 2.593 người (tại ngày 31/12/2017 là 1.834 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; Sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh nhựa và bao bì nhựa các loại.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 02 công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần An Tiến Industries (HII)	Yên Bái	50,99	50,99	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	100	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được độ lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí tư vấn, nghiên cứu thị trường được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng tư vấn trong vòng 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Thời gian sử dụng ước tính
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Cây lâu năm	05 - 25
Các tài sản khác	04 - 12

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 03 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, Nhà máy 6 và Nhà máy 7 hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Trong năm 2018 nhà máy số 5 được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	25.607.452.043	16.595.610.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192.027.797.335	104.212.469.557
Tiền đang chuyển	-	1.554.800
Các khoản tương đương tiền (i)	427.839.594.047	388.768.001.564
<b>Cộng</b>	<b>645.474.843.425</b>	<b>509.577.636.533</b>

**Ghi chú:**

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư. Một phần số dư tiền gửi này đã được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại thuyết minh số 20 và 21.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	720.906.460.274	720.906.460.274	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	360.006.460.274	360.006.460.274	-	-
	360.900.000.000	360.900.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Dài hạn</b>				
- Trái phiếu (iii)	48.380.000.000	48.380.000.000	-	-
	48.380.000.000	48.380.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>769.286.460.274</b>	<b>769.286.460.274</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Một phần số dư tiền gửi này đã được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại thuyết minh số 20 và 21.
- (ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm số dư trái phiếu theo các hợp đồng mua và bán đã ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng trong vòng từ 3 - 8 tháng, cụ thể:

Trái phiếu	Ngày mua	Ngày đáo hạn	Ngày mua lại	Số tiền theo mệnh giá	Số tiền mua lại	Số tiền đã nhận trước	Số tiền còn lại
				VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Yamagata	21/05/2018	17/05/2021	21/02/2019	30.000.000.000	31.671.333.333	498.333.333	31.173.000.000
Công ty TNHH MTV Hakuba	04/05/2018	04/05/2021	12/02/2019	25.000.000.000	26.009.375.000	424.305.556	25.585.069.444
Công ty TNHH MTV Yamagata	25/05/2018	24/05/2021	28/02/2019	30.000.000.000	31.687.583.333	514.583.333	31.173.000.000
Công ty TNHH MTV Hakuba	21/05/2018	18/05/2021	21/02/2019	15.000.000.000	15.835.666.667	249.166.667	15.586.500.000
Công ty TNHH MTV Hakuba	03/05/2018	04/05/2021	12/02/2019	30.000.000.000	31.230.375.000	498.333.333	30.732.041.667
Công ty TNHH MTV Hakuba	04/05/2018	04/05/2021	12/02/2019	32.000.000.000	33.292.000.000	543.111.111	32.748.888.889
Công ty TNHH MTV Yamagata	22/05/2018	24/05/2021	22/02/2019	50.000.000.000	52.785.555.556	830.555.556	51.955.000.000
Công ty TNHH MTV Yamagata	22/08/2018	31/05/2021	22/02/2019	30.000.000.000	31.150.000.000	-	31.150.000.000
Công ty TNHH MTV Azura	23/11/2018	25/10/2021	23/05/2019	18.900.000.000	19.622.190.000	-	19.622.190.000
Công ty TNHH MTV Azura	15/11/2018	25/10/2021	15/05/2019	20.000.000.000	20.764.222.222	-	20.764.222.222
Công ty TNHH MTV Ataka	08/12/2017	18/01/2021	11/03/2019	30.000.000.000	32.858.916.667	1.698.666.667	31.160.250.000
Công ty TNHH MTV Hakuba	21/05/2018	18/05/2021	21/02/2019	10.000.000.000	10.393.125.000	-	10.393.125.000
Công ty TNHH MTV Hakuba	23/05/2018	24/05/2021	25/02/2019	10.000.000.000	10.393.125.000	-	10.393.125.000
Công ty TNHH MTV Hakuba	04/05/2018	02/02/2021	12/03/2019	20.000.000.000	20.820.500.000	-	20.820.500.000
Công ty TNHH MTV Ataka	27/04/2018	27/04/2021	12/03/2019	10.000.000.000	10.166.111.111	-	10.166.111.111
<b>Cộng</b>				<b>360.900.000.000</b>	<b>378.680.078.889</b>	<b>5.257.055.556</b>	<b>373.423.023.333</b>

- (iii) Bao gồm các khoản trái phiếu:

Trái phiếu	Ngày mua	Kỳ hạn	Mệnh giá
			VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	29/06/2018	10 năm	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	19/12/2018	07 năm	8.380.000.000
<b>Cộng</b>			<b>48.380.000.000</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>691.606.956.768</b>	<b>417.516.053.153</b>
Phải thu khách hàng trong nước	377.708.413.254	126.848.173.703
Phải thu khách hàng nước ngoài	313.898.543.514	290.667.879.450
<b>Cộng</b>	<b>691.606.956.768</b>	<b>417.516.053.153</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.516.449.411</b>	-
(Chi tiết tại thuyết minh số 35)		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>531.565.397.491</i>	<i>325.870.456.358</i>
Trả trước cho người bán trong nước (i)	443.566.149.877	41.545.797.262
Trả trước cho người bán nước ngoài	87.999.247.614	284.324.659.096
<b>Cộng</b>	<b>531.565.397.491</b>	<b>325.870.456.358</b>

Ghi chú:

- (i) Trả trước cho người bán trong nước bao gồm số dư ứng trước theo Hợp đồng mua bán máy móc số 1511/2018/HĐMB ngày 15/11/2018 với Công ty Cổ phần Nhựa Đại An nhằm mua các máy ép nhựa với tổng giá trị hợp đồng là 484.740.000.000 VND. Thời gian giao hàng là 12 tháng kể từ ngày ứng trước đợt đầu tiên với số tiền là 380.214.960.000 VND.

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>293.698.169.669</i>	<i>129.729.000.000</i>
Công ty TNHH Dương Phạm Investment (i)	5.060.000.000	7.160.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương (i)	49.710.000.000	6.410.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trung và Hòa (i)	260.000.000	7.160.000.000
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings (i)	76.468.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Nhựa Đại An (i)	8.500.000.000	-
Công ty CP An Trung Industries (i)	6.000.000.000	-
Công ty CP Xơ sợi Tổng hợp An Sơn (i)	34.344.860.000	-
Các đối tượng khác (ii)	113.355.309.669	99.999.000.000
<b>Cộng</b>	<b>293.698.169.669</b>	<b>129.729.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>76.468.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>

Ghi chú:

- (i) Cho vay theo các hợp đồng cho vay tín chấp có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm; Lãi suất cho vay từ 4,5%/năm đến 7%/năm. Trong trường hợp hủy ngang hợp đồng, lãi suất của các khoản cho vay này sẽ được tính là 0%.
- (ii) Cho các cán bộ công nhân viên trong Công ty vay theo các hợp đồng cho vay tín chấp có kỳ hạn 03 tháng đến 06 tháng; lãi suất cho vay từ 0%/năm đến 7%/năm. Trong trường hợp hủy ngang hợp đồng, lãi suất của các khoản cho vay này sẽ được tính là 0%.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	128.007.527.602	-	10.683.200.798	-
Nguyên liệu, vật liệu	359.104.802.220	-	345.006.616.947	-
Công cụ, dụng cụ	35.468.266.432	-	19.505.307.370	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.093.937.483	-	15.174.471.739	-
Thành phẩm	142.565.397.053	-	91.559.671.054	-
Hàng hóa	186.259.817.175	(2.750.517.531)	54.752.457.285	-
<b>Cộng</b>	<b>865.499.747.965</b>	<b>(2.750.517.531)</b>	<b>536.681.725.193</b>	<b>-</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thể chấp một phần giá trị hàng tồn kho luân chuyển bao gồm: Thành phẩm, vật tư, công cụ, dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>95.914.591.448</b>	<b>88.265.512.909</b>
Tạm ứng	45.288.813.012	41.792.566.126
Ký quỹ, ký cược	14.530.367.277	8.397.708.165
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	13.201.250.719	482.841.325
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	9.091.667.214	482.841.325
- Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	2.134.599.617	-
- Công ty CP Nhựa Đại An	111.013.699	-
- Công ty CP An Trung Industries	887.772.602	-
- Công ty TNHH Dương Phạm Investment	199.695.205	-
- Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương	26.026.027	-
- Các đối tượng khác	750.476.355	-
Các khoản khác	22.894.160.440	37.592.397.293
- Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	-	18.481.993.000
được trừ vào tiền thuê đất		
- Tiền thuế GTGT để nghị hoàn	-	10.000.000.000
- Các đối tượng khác (i)	22.894.160.440	9.110.404.293
<b>Dài hạn</b>	<b>21.384.352.467</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược	3.613.709.467	-
Các khoản khác	17.770.643.000	-
- Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	17.770.643.000	-
được trừ vào tiền thuê đất		
<b>Cộng</b>	<b>117.298.943.915</b>	<b>88.265.512.909</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>26.372.789.480</b>	<b>5.240.307.653</b>
(Chi tiết tại thuyết minh số 35)		

Ghi chú:

- (i) Các số dư phải thu các đối tượng khác bao gồm tạm ứng tiền chi qua thẻ visa phục vụ công việc của các lãnh đạo Công ty số tiền 14.334.593.257 VND (tại ngày 01/01/2018 là 5.238.661.253 VND).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.081.856.490</b>	<b>18.897.599.281</b>
Phí bảo hiểm; Phí sử dụng đường bộ; Phí đăng kiểm	839.127.750	1.040.798.090
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ dưới 12 tháng	14.340.201.971	15.961.028.541
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng xe	553.696.542	707.354.856
Các khoản khác	5.348.830.227	1.188.417.794
<b>Dài hạn</b>	<b>62.507.261.342</b>	<b>35.612.756.095</b>
Chi phí tư vấn phát triển thị trường	9.088.127.780	-
Quyền sử dụng đất có thời hạn	8.146.585.272	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng xe	3.518.973.911	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, nhà xưởng	7.550.782.677	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ trên 12 tháng	29.025.327.883	33.733.105.758
Các khoản khác	5.177.463.819	1.879.650.337
<b>Cộng</b>	<b>83.589.117.832</b>	<b>54.510.355.376</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>							
Số dư đầu năm	674.420.708.580	1.701.357.107.215	283.981.667.718	8.120.113.742	15.552.983.000	24.003.237.155	2.707.435.817.410
- Mua trong năm	15.803.749.346	90.664.527.358	21.372.150.724	4.863.141.897	-	4.192.981.055	136.896.550.380
- XDCB hoàn thành	18.357.339.624	-	-	-	-	-	18.357.339.624
- Giảm do thanh lý	-	(4.317.565.594)	-	-	-	-	(4.317.565.594)
- Giảm do công ty con (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	708.581.797.550	1.787.704.068.979	305.353.818.442	12.983.255.639	15.552.983.000	28.196.218.210	2.858.372.141.820
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LỖY KẾ</b>							
Số dư đầu năm	67.051.795.976	375.591.358.793	47.749.357.014	2.324.986.020	5.534.378.275	6.209.843.656	504.461.719.734
- Khấu hao trong năm	33.628.464.716	168.463.633.750	35.013.853.247	1.636.754.410	810.215.429	2.423.176.143	241.976.097.695
- Giảm do thanh lý	-	(1.887.212.622)	-	-	-	-	(1.887.212.622)
- Giảm do công ty con (*)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	100.680.260.692	542.167.779.921	82.763.210.261	3.961.740.430	6.344.593.704	8.633.019.799	744.550.604.807
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Số dư đầu năm	607.368.912.604	1.325.765.748.422	236.232.310.704	5.795.127.722	10.018.604.725	17.793.393.499	2.202.974.097.676
Số dư cuối năm	607.901.536.858	1.245.536.289.058	222.590.608.181	9.021.515.209	9.208.389.296	19.563.198.411	2.113.821.537.013

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 37.696.991.853 VND (tại ngày 01/01/2018 là 23.669.773.846 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 2.858.372.141.820 VND và 2.113.821.537.013 VND (tại ngày 01/01/2018 là 2.707.435.817.410 VND và 2.202.974.097.689 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

(\*) Giảm tài sản do việc thanh lý toàn bộ phần vốn góp tại công con là Công ty TNHH Nhựa Thakhek theo thỏa thuận chuyển nhượng ngày 26/02/2018.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	102.959.320.433	486.500.000	103.445.820.433
- Mua trong năm	-	394.000.000	394.000.000
- Giảm do thanh lý công ty con	(8.945.261.568)	-	(8.945.261.568)
Số dư cuối năm	94.014.058.865	880.500.000	94.894.558.865
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	6.785.517.963	147.828.994	6.933.346.957
- Khấu hao trong năm	2.857.844.184	117.439.002	2.975.283.186
Số dư cuối năm	9.643.362.147	265.267.996	9.908.630.143
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	96.173.802.470	338.671.006	96.512.473.476
Số dư cuối năm	84.370.696.718	615.232.004	84.985.928.722

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 139.000.000 VND (tại ngày 01/01/2018 là 32.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thể chấp các giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 70.913.007.810 VND (tại ngày 01/01/2018 là 73.336.951.675 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Dự án KCN Kỹ thuật cao An Phát (i)</b>		
Chi phí nhận chuyển nhượng dự án	756.452.588.000	-
Chi phí tư vấn dự án	37.136.363.636	-
Chi phí thi công lắp đặt	62.798.625.072	-
<b>Nhà máy số 8</b>		
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	57.728.745.009	46.376.462.282
Chi phí xây dựng dở dang	11.706.499.673	-
<b>Nhà đào tạo</b>		
Chi phí xây dựng dở dang	-	1.638.695.455
<b>Nhà máy sản xuất bao bì An Vinh</b>		
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị	240.347.922.627	-
<b>Nhà máy sản xuất vật liệu An Cường</b>		
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị	30.815.048.565	-
<b>Nhà máy CaCO<sub>3</sub></b>		
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị	-	39.292.832.920
<b>Nhà máy hạt nhựa phụ gia</b>		
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	4.224.126.351	4.124.126.351
<b>Các công trình khác</b>		
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị	2.131.433.651	6.688.986.889
Chi phí xây sửa chữa tài sản cố định	4.667.351.313	-
<b>Cộng</b>	<b>1.208.008.703.897</b>	<b>98.121.103.897</b>

**Ghi chú:**

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí tập hợp tại dự án Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (trước là dự án Khu công nghiệp Việt Hòa - Kenmark), được nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 01/2018/MBTSDG ngày 19/04/2018 với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng. Toàn bộ giá trị dự án đã được đem đi thế chấp phục vụ Hợp đồng vay số 20181107/HDCV/VPB-APHT ngày 07/11/2018 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hải Dương.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>622.778.663.874</i>	<i>622.778.663.874</i>	<i>519.298.194.029</i>	<i>519.298.194.029</i>
Phải trả người bán trong nước	143.539.801.339	143.539.801.339	71.970.997.347	71.970.997.347
Phải trả người bán nước ngoài	479.238.862.535	479.238.862.535	447.327.196.682	447.327.196.682
<b>Cộng</b>	<b>622.778.663.874</b>	<b>622.778.663.874</b>	<b>519.298.194.029</b>	<b>519.298.194.029</b>
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	452.047.733	452.047.733	-	-

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>43.876.545.842</i>	<i>17.127.077.695</i>
Người mua trả tiền trước trong nước	7.767.710.661	1.267.489.056
Người mua trả tiền trước nước ngoài	36.108.835.181	15.859.588.639
<b>Cộng</b>	<b>43.876.545.842</b>	<b>17.127.077.695</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	266.463.256.121	266.463.256.121	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.385.819.575	11.385.819.575	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.101.563.481	42.772.027.927	43.438.864.262	13.434.727.146
Thuế thu nhập cá nhân	131.397.169	4.279.253.791	3.760.380.026	650.270.934
Thuế tài nguyên	-	18.834.300	18.834.300	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.060.388.762	1.060.388.762	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	331.879.200	331.879.200	-
Các loại thuế khác	-	18.295.681	18.295.681	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.993.127	54.993.127	-
<b>Cộng</b>	<b>14.232.960.650</b>	<b>326.384.748.484</b>	<b>326.532.711.054</b>	<b>14.084.998.080</b>
	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số đã thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối năm</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	202.114.928	202.114.928	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	58.868.426	58.868.426	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.703.873.259	2.703.873.259
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.982.000	1.982.200
<b>Cộng</b>	<b>260.983.354</b>	<b>260.983.354</b>	<b>2.705.855.259</b>	<b>2.705.855.459</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<b>3.292.201.538</b>	<b>2.702.175.863</b>
Kinh phí công đoàn	424.075.438	214.677.980
Bảo hiểm xã hội	109.875.147	2.992.890
Bảo hiểm y tế	24.117.247	820.133
Bảo hiểm thất nghiệp	11.064.323	2.710.725
Các khoản phải trả khác	2.723.069.383	2.480.974.135
<b>Cộng</b>	<b>3.292.201.538</b>	<b>2.702.175.863</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>8.985.258.785</b>	<b>6.422.195.946</b>
Trích trước lãi vay phải trả	1.569.640.355	6.422.195.946
Chi phí phải trả khác	7.415.618.430	-
<b>Cộng</b>	<b>8.985.258.785</b>	<b>6.422.195.946</b>

**CÔNG TY CP NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng

Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**20. VAY NGÂN HÀNG**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Ghiảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>I. Vay ngân hàng</b>	<b>2.465.407.792.801</b>	<b>2.465.407.792.801</b>	<b>5.537.015.496.615</b>	<b>6.584.736.897.182</b>	<b>1.417.686.392.234</b>	<b>1.417.686.392.234</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (i)	777.284.972.999	777.284.972.999	1.379.999.717.916	1.663.309.972.390	493.974.718.525	493.974.718.525
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (ii)	261.303.741.760	261.303.741.760	938.389.967.114	1.001.679.967.066	198.013.741.808	198.013.741.808
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương (iii)	151.802.275.138	151.802.275.138	395.552.993.798	389.737.065.742	157.618.203.194	157.618.203.194
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương (iv)	206.196.407.592	206.196.407.592	757.559.871.998	835.096.194.204	128.660.085.386	128.660.085.386
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (v)	269.605.245.484	269.605.245.484	594.011.941.830	754.255.073.651	109.362.113.663	109.362.113.663
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (vi)	307.443.034.161	307.443.034.161	561.225.327.354	762.828.332.545	105.840.028.970	105.840.028.970
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (vii)	128.591.554.522	128.591.554.522	3.020.024.063	131.611.578.585	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương (viii)	71.010.351.460	71.010.351.460	304.014.695.261	237.461.998.536	137.563.048.185	137.563.048.185
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (ix)	27.794.505.480	27.794.505.480	113.138.538.526	96.862.212.743	44.070.831.263	44.070.831.263
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	60.593.977.340	60.593.977.340	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Hải Dương (x)	83.258.426.138	83.258.426.138	131.170.825.906	204.722.827.980	9.706.424.064	9.706.424.064
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội (xi)	92.838.848.465	92.838.848.465	213.578.694.436	273.540.345.725	32.877.197.176	32.877.197.176
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (xii)	16.965.882.574	16.965.882.574	29.838.449	16.995.721.023	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Sankhu Việt Nam - CN Hà Nội (xiii)	71.312.547.028	71.312.547.028	84.729.082.624	156.041.629.652	-	-
<b>II. Vay tổ chức</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>335.678.400.000</b>	<b>344.678.400.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	9.000.000.000	9.000.000.000	335.678.400.000	344.678.400.000	-	-
<b>III. Vay cá nhân</b>	<b>17.998.900.000</b>	<b>17.998.900.000</b>	<b>22.734.746.353</b>	<b>40.733.646.353</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vay cá nhân	17.998.900.000	17.998.900.000	22.734.746.353	40.733.646.353	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.492.406.692.801</b>	<b>2.492.406.692.801</b>	<b>5.895.428.642.968</b>	<b>6.970.148.943.535</b>	<b>1.417.686.392.234</b>	<b>1.417.686.392.234</b>
<b>Trong đó vay các bên liên quan</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>350.433.146.353</b>	<b>359.433.146.353</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
(Chỉ tiết tại thuyết minh số 35)						

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 07.05/2018-HĐCVHM/NHCT340-ANPHAT ngày 07 tháng 05 năm 2018 với hạn mức cho vay là 800 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 07 tháng 05 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa và các sản phẩm từ nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VAY NGÂN HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 02.05/2018-HĐCVHM/NHCT340-ANVINH ngày 02 tháng 05 năm 2018. Hạn mức cho vay tối đa 100 tỷ VND. Thời hạn duy trì, từ ngày 02 tháng 05 năm 2018 đến ngày 26 tháng 04 năm 2019. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì, hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa. Lãi suất cho vay ưu đãi 6%/năm đối với VND và 2,7%/năm đối với USD, áp dụng tối đa 04 tháng đối với mỗi khoản nợ, sau đó điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 35 tỷ VND.

(ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 58/2018/HĐCVHM/NHCTKCNHDS ngày 28 tháng 03 năm 2018. Hạn mức cho vay là 350 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 28/03/2018 đến ngày 28/03/2019, thời hạn từng khoản vay không quá 4 tháng kể từ ngày ghi trên giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Lãi suất cho vay bằng VND là khoảng 6% - 6,75%/năm, và bằng USD là 2,9%/năm. Dự nợ gốc trả theo quy định của giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: thế chấp hàng tồn kho, phải thu luân chuyển của Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành theo các hợp đồng thế chấp cụ thể và thư bảo lãnh của Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 76/2018/HĐCVHM/NHCT-KCNHDS ngày 17 tháng 04 năm 2018 với hạn mức cho vay là 100 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp hạn mức là đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2019. Mục đích cho vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản khác theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 23/2015/HĐTC/KCNHDS ngày 30 tháng 03 năm 2015, và toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ vốn góp của Công ty và Công ty CP Sản xuất Tổng hợp An Thành và Công ty Cổ phần Liên vận An Tín theo Hợp đồng thế chấp số 50/2018/HĐBĐ/NHCTKCNHDS ngày 17 tháng 04 năm 2018.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng cấp tín dụng số 660.164/2018/HĐTDHM-DN/PGBankHD ngày 03 tháng 05 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 7 triệu USD. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 03 tháng 05 năm 2019. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn lưu động để phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của đơn vị. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là tín chấp cùng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại nhà máy III của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát tại Lô CN11 + CN12 cụm Công nghiệp An Đồng, Nam Sách bao gồm: Thành phẩm, vật tư, công cụ, dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 180105/NHNTHD ngày 09 tháng 10 năm 2018 với hạn mức cho vay là 500 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30 tháng 09 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương.

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 180048/NHNTHD ngày 22/6/2018. Hạn mức cho vay 200 tỷ VND, trong đó, điều kiện sử dụng hạn mức cho vay cụ thể như sau: Hạn mức cho vay là 40 tỷ VND khi biện pháp đảm bảo là thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD597627, bảo lãnh vốn vay của Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát; Hạn mức cho vay từ 40 tỷ VND đến 100 tỷ VND nếu bổ sung thêm các biện pháp đảm bảo gồm: Thế chấp tài sản là một phần quyền đòi nợ các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng mua bán, thế chấp một phần hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất của bên vay, bên vay bổ sung tài sản đảm bảo tối thiểu bằng 50% hạn mức tăng cho vay tăng thêm. Hạn mức từ 100 tỷ VND đến 200 tỷ VND khi bên vay bổ sung tài sản đảm bảo tối thiểu bằng 100% hạn mức cho vay tăng thêm. Tại thời điểm ký hợp đồng, hạn mức cho vay là 100 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Đồng tiền cho vay là USD hoặc VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



## CÔNG TY CP NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng

Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

#### 20. VAY NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1347719/HĐTD ngày 04 tháng 05 năm 2018 và Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 10 năm 2018 với hạn mức cho vay là 400 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 29 tháng 04 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ việc sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/9596589/HĐTD ngày 08 tháng 02 năm 2018 với hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 08 tháng 02 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là Hợp đồng tiền gửi số 01/2018/9597689/HĐTG ngày 09 tháng 02 năm 2018 và 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/10699682/HĐTD ngày 28 tháng 9 năm 2018. Hạn mức tín dụng thường xuyên (bao gồm: cho vay ngắn hạn, mở L/C trừ phần ký quỹ) và bảo lãnh trừ phần ký quỹ) với số tiền tối đa là 55.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hệ thống máy móc thiết bị tại nhà máy của Công ty với tổng giá trị 21.692 tỷ VND.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 01/2018/10812123/HĐTD ngày 07 tháng 11 năm 2018. Hạn mức cho vay tối đa 100 tỷ VND. Thời hạn duy trì, đến hết 31 ngày 08 tháng 2019. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C (trừ phần ký quỹ). Lãi suất áp dụng cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tại mọi thời điểm, Công ty phải đáp ứng tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 35% dư nợ vay, dư mở L/C, bảo lãnh. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện ký kết trước ngày giải ngân.

(vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1347719 ngày 03 tháng 05 năm 2018 và Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 10 năm 2018 với hạn mức cho vay là 300 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 04 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/3197534/HĐTD ngày 03 tháng 05 năm 2018 với hạn mức cho vay là 60 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 04 năm 2019. Mục đích cho vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ngày 24 tháng 04 năm 2017.

(vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1347719/HĐTD ngày 27 tháng 09 năm 2018 với hạn mức cho vay là 100 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 04 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/3197534/HĐTD ngày 18 tháng 12 năm 2018 với số tiền 50 tỷ VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đến ngày 30/04/2019. Lãi suất cụ thể được quy định trên các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh,... Tài sản thế chấp theo Hợp đồng số 01/2018/3197534/HĐBD ngày 18 tháng 12 năm 2018.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VAY NGÂN HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- (viii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng số 42510.18.270.300401.TD với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 19 tháng 11 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Dương.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 22050.17.270.328.3571.TD ngày 03/11/2017. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND hoặc USD có giá trị tương đương. Thời hạn của hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20/09/2018 từ thời điểm kết thúc hợp đồng vay đến ngày 31/12/2018 số dư nợ vay không đổi, đến ngày 02/01/2019 Công ty đã ký kết với Ngân hàng Hợp đồng 42975.18.270.3283571. Thời hạn của từng khoản tín dụng là 4 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất quy định tại từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: trường hợp dư nợ dưới 15 tỷ VND được bảo đảm bằng giấy tờ có giá, phương tiện vận tải, bất động sản đáp ứng điều kiện nhận tài sản của ngân hàng, trường hợp dư nợ vượt 15 tỷ VND được bảo đảm bằng thư bảo lãnh của Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát, Công ty CP Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái, và các tài sản khác theo quy định của Ngân hàng.
- (ix) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2017/06/BCB/HDTĐ ngày 23 tháng 05 năm 2017, Phụ lục bổ sung HN/2017/06/BCB/HDTĐ/PL2/02 ký ngày 29/11/2018 với hạn mức cho vay là 4 triệu USD. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 05 tháng 11 năm 2021. Mục đích vay là để trả tiền nhập khẩu nguyên liệu. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là các chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn/ chứng nhận tiền gửi tiết kiệm trị giá 5 tỷ VND hoặc tương đương mang tên Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát hoặc Chủ tịch HĐQT hoặc Cổ đông hoặc Giám đốc Công ty.
- (x) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng cấp tín dụng số HDG2017 0561/HDTĐ ngày 26/10/2017, hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND tăng lên 200 tỷ VND theo Phụ lục số HDG20170561/HDTĐ/PL02 ngày 26/10/2018. Thời hạn của hạn mức là 12 tháng (đến ngày 26/10/2018) được gia hạn đến ngày 27/10/2019 theo Phụ lục số HDG20170561/HDTĐ/PL02 ngày 26/10/2018. Thời hạn của từng khoản vay không vượt quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.
- (xi) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số BBL-HN-072013 ngày 28/10/2013, Phụ lục bổ sung ngày 21/10/2016 với hạn mức cho vay là 8 triệu USD. Mục đích sử dụng vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi khoản ký quỹ tại ngân hàng tương đương 10% số tiền của thư tín dụng kể từ ngày mở thư tín dụng đến ngày thanh toán khoản vay nhập khẩu dưới thư tín dụng đó.
- (xii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0018/2018/HDTĐ-OCB-DN ngày 13/11/2018. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND hoặc USD có giá trị tương đương. Thời hạn của hạn mức là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất quy định tại từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nhựa và nguyên liệu để sản xuất nhựa, nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: bảo lãnh của Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát, Cam kết bảo lãnh của cá nhân chủ tịch hội đồng quản trị Công ty CP Nhựa và Môi trường xanh An Phát.
- (xiii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng số 130000142120 ngày 15 tháng 08 năm 2012, Phụ lục bổ sung 130000142120/16 và 130000142120/17 ký ngày 15/08/2018 với hạn mức cho vay là 4,5 triệu USD. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15 tháng 08 năm 2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**21. VAY DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
<b>I. Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (i)	651.879.153.459	651.879.153.459	101.271.748.334	450.851.823.441	302.299.078.352	302.299.078.352
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (ii)	48.762.108.280	48.762.108.280	9.093.523.304	23.188.394.084	34.667.237.500	34.667.237.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (iii)	63.800.000.000	63.800.000.000	29.400.000.000	-	93.200.000.000	93.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (iv)	89.665.857.022	89.665.857.022	31.012.910.968	20.127.000.000	100.551.767.990	100.551.767.990
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (v)	14.242.850.000	14.242.850.000	5.997.400.000	-	20.240.250.000	20.240.250.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	67.536.429.357	67.536.429.357	-	67.536.429.357	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương (vii)	367.871.908.800	367.871.908.800	25.767.914.062	340.000.000.000	53.639.822.862	53.639.822.862
<b>II. Trái phiếu phát hành</b>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	666.063.136.363	666.063.136.363	193.126.090.909	402.251.727.272	456.937.500.000	456.937.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (viii)	-	-	180.000.000.000	962.500.000	179.037.500.000	179.037.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (viii)	149.175.000.000	149.175.000.000	-	300.000.000	148.875.000.000	148.875.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương (viii)	129.285.000.000	129.285.000.000	-	260.000.000	129.025.000.000	129.025.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (ix)	96.900.784.091	96.900.784.091	3.281.522.727	100.182.306.818	-	-
Công ty Shinhon Investment Corp (x)	193.801.568.181	193.801.568.181	6.563.045.455	200.364.613.636	-	-
Keb Hana Bank - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (xi)	96.900.784.091	96.900.784.091	3.281.522.727	100.182.306.818	-	-
<b>III. Vay tổ chức</b>						
Công ty TNHH Dương Phạm Investment	-	-	149.690.000.000	-	149.690.000.000	149.690.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Việt và Dương	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Trung và Hòa	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>IV. Vay cá nhân</b>						
Vay cá nhân	24.861.600.000	24.861.600.000	61.500.000.000	35.361.600.000	51.000.000.000	51.000.000.000
<b>Cộng</b>	1.342.803.889.822	1.342.803.889.822	505.587.839.243	888.465.150.713	959.926.578.352	959.926.578.352

**Ghi chú:**

- (i) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1347719/HĐTD ngày 05 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền là 1.995.000 USD với mục đích là Thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định gián tiếp là 20 máy thổi tốc độ cao theo hợp đồng ngoại số 160713-02 ngày 13/07/2016, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo cho khoản vay theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng số: 02/2018/10812123/HDTD ngày 07 tháng 11 năm 2018. Khoản vay với giá trị bằng Phảoặc tương ứng 6.356.246 USD, quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm giải ngân. Tương ứng 65% giá trị dự án. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị cho dự án sản xuất bao bì PP, bao bì FIBC của Công ty. Thời hạn cho vay 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Lịch trả nợ gốc trả theo từng quý, trả lần đầu vào 25 tháng 03 năm 2019.

(ii) Vay trung và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo các hợp đồng sau:

- Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/1347719/HDTD ngày 30 tháng 06 năm 2015 với tổng số tiền là 70 tỷ VND với mục đích là để bổ sung vốn tự có, cơ cấu tài chính do đã mua sắm tài sản cố định, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo cho khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.

- Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/1347719/HDTD ngày 23 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền là 68 tỷ VND với mục đích là để hoàn vốn tự có sau khi công ty đã tham gia vào dự án đầu tư 12 máy thổi màng nhựa, nâng cao công suất sản xuất bao bì nhựa, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo cho khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương.

(iii) Các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương với mục đích mua sắm tài sản cố định, lãi suất dao động từ 7,5% đến 10,5% một năm, kỳ hạn tùy theo từng khoản vay có thể là 36 tháng hoặc 60 tháng. Tài sản đảm bảo của các hợp đồng vay được quy định chi tiết theo từng hợp đồng thế chấp của từng hợp đồng vay.

- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 05/2015-HD/TTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 22 tháng 10 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 4.445 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư lắp đặt đường dây 35kV và trạm biến áp 2x2500 kVA. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 01/2016-HD/TTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 13 tháng 04 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 4,47 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để đầu tư xây dựng công trình mái che nhà máy số 5. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng VND với lãi suất 10% năm. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 02/2016-HD/TTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 12 tháng 05 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 7,968 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 03/2016-HD/TTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 18 tháng 05 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 9,886 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 06/2016-HD/TTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 06 tháng 06 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 2,8 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm phương tiện vận tải. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 05.07/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 05 tháng 07 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 8,800 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 11.08/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 11 tháng 08 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 2,180 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị sử dụng trong nhà máy sản xuất bao bì nhựa. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 18.11/2016/HĐTDDA/NHCT340-ANPHAT ngày 18 tháng 11 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 5 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 29.05/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/MAZDA3 ngày 29 tháng 05 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 560 triệu VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thực hiện dự án đầu tư mua xe ô tô Mazda 3 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 29.05/CNHD9/2017/HĐTC/ANPHAT/MAZDA3 ngày 29 tháng 05 năm 2017 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 805 triệu VND.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 06.12/CNHD9/2016/HĐTDDA/ANPHAT ngày 06 tháng 12 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 25 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư mua sắm thiết bị theo các hợp đồng kinh tế ký kết với các nhà cung cấp. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm ngân hàng công bố. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.12/CNHD9/2016/HĐTC/ANPHAT/MMTB ngày 06 tháng 12 năm 2016.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 06.06/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/OTO ngày 06 tháng 06 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 4,3 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua 10 xe ô tô Hyundai Grand 110 1.0 MT 2017 -AVN (EU4); 01 xe ô tô Toyota Vios 1.5G và 01 xe ô tô Toyota Hilux 2.4E 4x2T; 02 xe Toyota Vios 1.5G. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 20.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANTIN ngày 20 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 400 triệu VND. Thời gian của hạn mức là 36 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để thanh toán chi phí đầu tư mua xe 5 chỗ Ranger 2.2 4x2 T XLS. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng xe 5 chỗ RANGER 2.2 4x2 T XLS.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03.08/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/MERCEDES-BENZ ngày 23 tháng 08 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 1,7 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua xe du lịch Mercedes Benz V250 Avantgarde. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 25.07/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/30E-501.05 ngày 25 tháng 07 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 4,06 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua ô tô con Mercedes G350, biển số 30E-501.05. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tại sân ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 14.07/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/MERCEDES ngày 14 tháng 07 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 1,7 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để mua xe du lịch Mercedes Benz V250 Avantgarde. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tại sân ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12.12/CNHD9/2017/HĐCVDADT/ANPHAT/24OTO ngày 12 tháng 12 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 8,35 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm 24 xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại của Công ty. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tại sân ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12.03/2018-HĐCVDADT/NHCT340-ANPHAT-VIOS ngày 12 tháng 03 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 392 triệu VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm một xe ô tô con phục vụ nhu cầu đi lại của Công ty. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tại sân ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 02.01/2018-HĐCVDADT/NHCT340-ANTIN ngày 02 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 635 triệu VND. Thời gian của hạn mức là 36 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng để đầu tư mua sắm một xe ô tô con Innova G phục vụ nhu cầu đi lại của Công ty. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng ô tô Toyota Innova G biển kiểm soát 51G-567.05.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 20.04/2018-HĐCVDADT/NHCT340-ANTIN ngày 23 tháng 04 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 17 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Bù đắp chi phí hợp pháp của dự án đầu tư mua 30 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu Freightliner Cascadia và 16 Sơ mi rơ moóc chở container nhãn hiệu CIMC phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải của Công ty. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng 34 xe ô tô đầu kéo và sơ mi rơ moóc theo hợp đồng thế chấp tại sân số 20.04/2018/HĐBD/NHCT340-ANTIN.
- Theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 14.06/CNHD9/HĐCVDADT/ANTIN/50XE ngày 14 tháng 06 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua phương tiện vận tải bao gồm 20 đầu kéo và 30 sơ mi rơ moóc phục vụ kinh doanh vận tải. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng 30 rơ moóc và 6 đầu kéo được quy định tại các hợp đồng thế chấp ký kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 04.07/2016-HĐTDDA/NHCT340-ANTIN ngày 04 tháng 07 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 9 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 36 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để thanh toán chi phí đầu tư mua phương tiện vận tải gồm 10 xe ô tô đầu kéo và 10 sơ mi rơ moóc để phục vụ sản xuất kinh doanh vận tải. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng 10 ô tô đầu kéo và 10 sơ mi rơ moóc theo Hợp đồng thế chấp tại sân số 04.07.16.933/HĐTC-ANTIN.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)**Ghi chú (Tiếp theo):

- Theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 29.11/CNHD9/2016/HĐTDDA/ANTIN ngày 04 tháng 07 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 7 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 36 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để thanh toán chi phí đầu tư mua phương tiện vận tải gồm 10 xe ô tô đầu kéo để phục vụ sản xuất kinh doanh vận tải. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Khoản vay được đảm bảo bằng 10 ô tô đầu kéo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 9.11/CNHD9/2016/HĐTC/ANTIN.
- (iv) Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung hạn số 297/2015/HĐTDDA/KCNHDS ngày 27 tháng 11 năm 2015 với tổng số tiền là 15 tỷ VND với mục đích là để bù đắp chi phí dự án đầu tư 1 máy tạo hạt Taical 2 nông trục vít, model TKH-175JP, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay được quy định trong các hợp đồng vay được ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương.
- Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương theo Hợp đồng vay tín dụng số 218/2016/HSTDDA/KCNDS ngày 19 tháng 09 năm 2016 với tổng số tiền là 14,987 tỷ VND với mục đích là để bù đắp chi phí dự án đầu tư mua 1 máy tạo hạt Taical 2 nông trục vít model TKH-175JP, với thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay được quy định trong các hợp đồng vay được ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương.
- (v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng vay số 20181107/HDCV/VPB-APHT ngày 07 tháng 11 năm 2018. Mục đích vay là để Thanh toán phí sửa chữa, cải tạo, tư vấn, hoàn thiện dự án "Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và nhà xưởng trong Khu công nghiệp Việt Hòa - Kenmark". Hạn mức là 140,531 tỷ VND, kỳ hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Khu công nghiệp Việt Hòa - Kenmark.
- (vi) Các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương với mục đích mua sắm tài sản cố định, lãi suất dao động từ 8,3% đến 10,5% một năm, kỳ hạn tùy theo từng khoản vay có thể là 48 tháng hoặc 60 tháng. Tài sản đảm bảo của các hợp đồng vay được quy định chi tiết theo từng hợp đồng thế chấp của từng hợp đồng vay.
  - Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.139/2016/HĐTD -DB/PGBank ngày 22 tháng 03 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 8,39 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng vay gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.
  - Vay trung hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.184/2016/HĐTD -DB/PGBank ngày 22 tháng 04 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 3,619 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 48 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm phương tiện vận tải. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay được quy định riêng cho từng hợp đồng vay gồm: Tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.028/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 11 tháng 01 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 3,264 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại, giao dịch. Toàn bộ khoản vay được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay là 01 ô tô Camry 2.0E, 02 xe Fortuner 2.7V 4x2 và 01 xe ô tô con 05 chỗ ngồi, nhãn hiệu SUBARU. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 4,663 tỷ VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.029/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 16 tháng 01 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 424.900.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại, giao dịch. Toàn bộ khoản vay được được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay là ô tô VIOS 1.5G CVT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 607 triệu VND.
  - Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.100/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 29 tháng 03 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 2.544 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ khoản vay được được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 3.634.400.000 VND.
  - Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.365/2017/HĐTD -DB/PGBank ngày 05 tháng 06 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 44.465.542.000 VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích sử dụng là để phục vụ đầu tư mua sắm máy móc thiết bị. Toàn bộ khoản vay được được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 63.522.204.733 VND.
  - Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.109/2018/HĐTD -DB/PGBank ngày 27 tháng 03 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ khoản vay được được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 161.677.463.577 VND.
  - Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng vay trung và dài hạn 660.529/2018/HĐTD -DB/PGBankHD ngày 13 tháng 12 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND. Thời gian của hạn mức là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích của hợp đồng là chi vay bù đắp chi phí dự án đầu tư nhà máy 06 - Sản xuất bao bì ni lông tự hủy. Toàn bộ khoản vay được được giải ngân bằng tiền Việt Nam đồng. Lãi suất vay xác định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 448.524.000.000 V.
- (vii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETTIBANK.HD ngày 06 tháng 09 năm 2016 với bên mua: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Trái phiếu được phát hành với mục đích đầu tư nhà máy sản xuất bao bì nilon số 6 mở rộng, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, số lượng 150 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu. Ngày phát hành là 06 tháng 09 năm 2016 với kỳ hạn 05 năm, lãi suất 7,0%/ năm đầu tiên, Kỳ điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng 01 lần và được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đồng- Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, tài sản hình thành từ đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng.
- (viii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 03/2016/VIETTIBANK.KCNHD-ANPHATYENBAI ngày 20 tháng 10 năm 2016 với bên mua: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương. Trái phiếu được phát hành với mục đích đầu tư máy móc thiết bị và đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO<sub>3</sub> - Giai đoạn 3 - Đợt 1, số lượng 130 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu. Ngày phát hành là 20 tháng 10 năm 2016 với kỳ hạn 05 năm, lãi suất 8,0%/ năm đầu tiên. Kỳ điều chỉnh lãi suất định kỳ 03 tháng 01 lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO<sub>3</sub> - Giai đoạn 3 - Đợt 1 cũng bảo lãnh của ông Phạm Anh Dương - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ Trái phiếu trong suốt thời gian còn số dư Trái phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY DÀI HẠN (TIẾP THEO)****Ghi chú (Tiếp theo):**

- (ix) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 08/11/2018 với bên bán là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua là Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam với số lượng trái phiếu đặt mua là 100 trái phiếu kèm theo 1000 chứng quyền, tương đương số tiền 100 tỷ VND. Số lượng cổ phần được phát hành là 10.000 cổ phần cho mỗi chứng quyền. Ngày phát hành 8/11/2018 với kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%/năm trên số tiền gốc của Trái phiếu. Lãi trên khoản tiền gốc của Trái phiếu sẽ đến hạn và thanh toán định kỳ vào cuối cùng của khoảng thời gian 6 tháng, ngày thanh toán lãi đầu tiên bắt đầu từ và bao gồm ngày phát hành. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố cổ phần theo đó công ty mẹ của Công ty và một số cổ đông khác cầm cố cổ phần đang lưu hành của mình tại Tổ chức phát hành và Tổ chức phát hành cầm cố cổ phần đang lưu hành do mình sở hữu tại Công ty CP An Tiến Industries cho các Bên nhận đảm bảo.
- (x) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 08/11/2018 với bên bán là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua là Shinhan Investment Corporation với số lượng trái phiếu đặt mua là 200 trái phiếu kèm theo 2000 chứng quyền, tương đương số tiền 200 tỷ VND. Số lượng cổ phần được phát hành là 10.000 cổ phần cho mỗi chứng quyền. Ngày phát hành 8/11/2018 với kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%/năm trên số tiền gốc của Trái phiếu. Lãi trên khoản tiền gốc của Trái phiếu sẽ đến hạn và thanh toán định kỳ vào cuối cùng của khoảng thời gian 6 tháng, Ngày thanh toán lãi đầu tiên bắt đầu từ và bao gồm Ngày phát hành. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố cổ phần theo đó công ty mẹ của Công ty và một số cổ đông khác cầm cố cổ phần đang lưu hành của mình tại Tổ chức phát hành và Tổ chức phát hành cầm cố cổ phần đang lưu hành do mình sở hữu tại Công ty CP An Tiến Industries cho các Bên nhận đảm bảo.
- (xi) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 08/11/2018 với bên bán là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua là KEB Hana Bank – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Nhà đầu tư sẽ mua 100 trái phiếu không đính kèm chứng quyền và thanh toán tiền mua trái phiếu với số tiền là 100 tỷ VND. Ngày phát hành 8/11/2018 với kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%/năm trên số tiền gốc của Trái phiếu. Lãi trên khoản tiền gốc của Trái phiếu sẽ đến hạn và thanh toán định kỳ vào cuối cùng của khoảng thời gian 6 tháng, ngày thanh toán lãi đầu tiên bắt đầu từ và bao gồm Ngày phát hành. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố cổ phần theo đó công ty mẹ của Công ty và một số cổ đông khác cầm cố cổ phần đang lưu hành của mình tại Tổ chức phát hành và Tổ chức phát hành cầm cố cổ phần đang lưu hành do mình sở hữu tại Công ty CP An Tiến Industries cho các Bên nhận đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	200.248.924.443	288.027.732.146
Trong năm thứ hai	214.168.874.851	264.423.226.372
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	942.322.954.165	410.538.119.834
Chi phí phát hành trái phiếu	(13.936.863.637)	(3.062.500.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.342.803.889.822</b>	<b>959.926.578.352</b>

Công ty chưa phân loại các khoản vay dài hạn được hoàn trả trong vòng một năm số tiền 200.248.924.443 VND (tại 01/01/2018 là 288.027.732.146 VND) sang nợ ngắn hạn.



**CÔNG TY CP NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT**

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng,  
Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	569.649.880.000	160.771.267.329	205.250.085	38.274.886.929	13.177.404.323	161.862.080.186	10.861.333.472	954.752.102.324
Tăng vốn trong năm	266.350.000.000	37.402.500.000	-	-	-	-	184.000.000.000	487.752.500.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	223.342.661.746	40.021.444.210	263.364.105.956
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.408.774.788	-	(19.793.829.807)	(385.364.122)	(12.770.419.141)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(86.592.841.500)	(13.200.000.000)	(99.792.841.500)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	(2.996.278.188)	2.996.278.188	-
Tăng do hợp nhất công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	464.330.318	386.941.931	851.272.249
Tăng do bán công ty con	-	-	-	-	-	7.483.452.545	23.436.547.455	30.920.000.000
Tăng/ (giảm) khác	-	(60.000.000)	(46.431.266)	-	-	-	-	(106.431.266)
Số dư đầu năm nay	835.999.880.000	198.063.767.329	158.818.819	45.683.661.717	13.177.404.323	283.769.575.300	248.117.181.134	1.624.970.288.622
Tăng vốn trong năm (i)	875.999.880.000	334.048.922.000	-	-	-	-	203.193.000.000	1.413.241.802.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	180.260.475.000	31.888.438.561	212.148.913.561
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	12.091.721.427	-	(59.618.127.387)	(3.972.632.642)	(51.499.038.602)
Chia cổ tức ở Công ty mẹ (ii)	-	-	-	-	-	(125.399.982.000)	-	(125.399.982.000)
Chia cổ tức ở Công ty con (ii)	-	-	-	-	-	-	(10.760.000.000)	(10.760.000.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con cấp 1 (iii)	-	-	-	-	-	(14.748.856.452)	(67.542.395.548)	(82.291.252.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con cấp 2	-	-	-	-	-	1.606.930.252	(1.606.930.252)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con cấp 3	-	-	-	-	-	(9.880.049)	9.880.049	-
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	(469.358.260)	-	-	-	-	(469.358.260)
Thay đổi do bán công ty con	-	-	(158.818.819)	-	-	-	37.951.172	(120.867.647)
Thay đổi do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	429.643.017	-	-	-	-	429.643.017
Số dư cuối năm	1.711.999.760.000	532.112.689.329	(39.715.243)	57.775.383.144	13.177.404.323	265.869.134.664	399.364.492.474	2.980.250.148.691

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

(i) Tăng vốn trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 080201/2018/NQ-ĐHĐ ngày 08/02/2018 thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn chủ sở hữu trong năm 2018.

(ii) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức tại Công ty mẹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 080201/2018/NQ-ĐHĐ ngày 08/02/2018, trong đó: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tỷ lệ 15% trên lợi nhuận năm 2017; Trích khác phục vụ công tác điều hành tỷ lệ 5% trên lợi nhuận năm 2017; Trích quỹ đầu tư phát triển tỷ lệ 5% trên lợi nhuận năm 2017; Chia cổ tức đợt 2 năm 2017 tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ.

Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức tại Công ty con theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1202/2018/NQ-ĐHĐ ngày 12/02/2018, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 10%; Trích quỹ đầu tư phát triển 5%; Chia cổ tức bằng tiền mặt 25% trên lợi nhuận sau thuế năm 2017.

Số cổ tức Công ty đã trả cho các cổ đông trong năm là 136.131.874.500 VND.

(iii) Trong năm Công ty đã thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần An Tiến Industries (HII) từ 34,47% lên 50,99% qua việc mua thêm 4.600.000 cổ phiếu của HII trên sàn giao dịch chứng khoán với tổng số tiền 82.291.252.000 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, công ty mẹ và các cổ đông của Công ty đã thế chấp 31.000.000 cổ phiếu của Công ty (tương đương 18,11% vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm phát hành trái phiếu) và 14.200.000 cổ phiếu của Công ty tại công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần An Tiến Industries (tương đương 50,99% vốn điều lệ của công ty con tại thời điểm phát hành trái phiếu) để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	171.199.976	83.599.988
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	83.599.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	83.599.988
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ CP)	10.000	10.000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	5.439.642,69	1.837.785,12
- EUR	40.784,63	70.652,21
- GBP	951,54	783,18
- SGD	1.362.290,00	-

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất, bộ phận kinh doanh thương mại và bộ phận cung cấp dịch vụ. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất	- Sản xuất thành phẩm
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Bán hàng hóa
Bộ phận dịch vụ	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)**

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Dịch vụ VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản bộ phận</b>					
Số cuối năm					
Tài sản bộ phận	8.139.672.451.604	1.575.987.754.710	148.958.072.698	(2.335.451.556.609)	7.529.166.722.403
Nợ phải trả bộ phận	3.796.134.821.813	1.304.776.630.866	39.342.586.775	(591.337.465.742)	4.548.916.573.712
Số đầu năm					
Tài sản bộ phận	4.423.168.809.984	448.212.460.639	133.252.438.824	(428.476.580.648)	4.576.157.128.799
Nợ phải trả bộ phận	2.771.213.423.053	334.753.621.268	27.375.992.543	(182.156.196.687)	2.951.186.840.177
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>					
Năm nay					
Doanh thu					
Doanh thu thuần	5.518.369.634.757	4.610.033.633.728	185.212.181.871	(2.302.042.836.967)	8.011.572.613.389
Kết quả hoạt động kinh doanh	203.904.294.818	6.081.765.868	8.267.095.213	(6.104.242.338)	212.148.913.561
Năm trước					
Doanh thu thuần	4.093.197.487.373	794.486.443.629	87.442.964.010	(905.518.591.871)	4.069.608.303.141
Kết quả hoạt động kinh doanh	294.145.445.206	13.458.839.371	5.280.555.706	(49.520.734.327)	263.364.105.956

**25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý**

Công ty có hoạt động tại Yên Bái, Hải Dương và nước Cộng hòa Singapore. Hoạt động sản xuất được thực hiện tại Yên Bái, hoạt động cung cấp dịch vụ được thực hiện ở Hải Dương và Singapore.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tỉnh Hải Dương	6.478.935.871.385	3.685.251.027.194
Tỉnh Yên Bái	263.954.981.213	384.357.275.947
Cộng hòa Singapore	1.268.681.760.791	-
<b>Cộng</b>	<b>8.011.572.613.389</b>	<b>4.069.608.303.141</b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tỉnh Hải Dương	6.817.624.584.377	4.066.318.734.951
Tỉnh Yên Bái	616.148.632.211	497.637.113.516
Cộng hòa Singapore	95.393.505.815	-
Cộng hòa DCND Lào	-	12.086.280.342
<b>Cộng</b>	<b>7.529.166.722.403</b>	<b>4.576.042.128.809</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**26. DOANH THU**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán sản phẩm	3.794.751.463.074	3.001.353.856.645
- Doanh thu bán hàng hóa	4.153.773.068.813	1.058.434.779.361
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.284.039.402	16.975.015.997
- Doanh thu khác	18.574.546	-
	<b>8.018.827.145.835</b>	<b>4.076.763.652.003</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán trả lại	4.012.675.616	5.872.402.293
- Giảm giá hàng bán	3.218.913.580	1.282.946.569
- Chiết khấu thương mại	22.943.250	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>8.011.572.613.389</b>	<b>4.069.608.303.141</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>1.378.590.375</b>	<b>382.619.545</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.257.298.390.426	2.513.996.432.418
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.042.492.218.048	991.926.189.615
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.845.931.724	13.300.575.940
<b>Cộng</b>	<b>7.338.636.540.198</b>	<b>3.519.223.197.973</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.425.686.168.227	2.124.941.552.365
Chi phí nhân công	235.972.514.065	181.947.042.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.490.805.883	166.132.147.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.415.553.980	201.582.975.547
Chi phí khác bằng tiền	35.453.686.889	36.849.720.719
<b>Cộng</b>	<b>4.303.018.729.044</b>	<b>2.711.453.438.761</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.379.228.694	12.211.357.731
Lãi bán các khoản đầu tư	1.514.087.932	24.288.655.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.560.400.642	19.275.247.376
Doanh thu hoạt động tài chính khác	63.884.474	-
<b>Cộng</b>	<b>61.517.601.742</b>	<b>55.775.260.107</b>
<b>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>2.134.599.617</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	125.980.474.352	80.592.049.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.545.812.329	14.301.986.274
Chi phí tài chính khác	35.060.950.805	158.812.133
<b>Cộng</b>	<b>208.587.237.486</b>	<b>95.052.847.758</b>
<b>Chi phí tài chính với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>3.200.526.235</b>	-

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên vật, vật liệu	820.180.792	16.849.854.253
Chi phí nhân viên	29.455.880.640	21.873.460.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.299.250.843	13.812.684.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.023.855.841	13.417.035.573
Các khoản chi phí QLDN khác	23.019.144.080	13.369.521.591
<b>Cộng</b>	<b>123.618.312.196</b>	<b>79.322.555.685</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	4.695.505.310	2.853.004.241
Chi phí nhân viên	20.644.128.350	8.502.643.296
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.561.058.474	8.783.031.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.562.012.884	75.541.555.828
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.100.104.965	10.044.086.221
<b>Cộng</b>	<b>156.562.809.984</b>	<b>105.724.321.494</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty mẹ	31.678.697.329	48.882.016.623
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty con	11.093.330.598	15.551.458.798
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>42.772.027.927</b>	<b>64.433.475.421</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>180.260.475.000</b>	<b>223.342.661.746</b>
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	(27.039.071.250)	(33.501.399.262)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>153.221.403.750</b>	<b>189.841.262.484</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	137.441.076	57.334.767
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.115</b>	<b>3.311</b>

Ghi chú:

- (i) Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính dựa vào 15% lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận của năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	3.835.210.582.623	2.377.612.970.586
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(645.474.843.425)	(509.577.636.533)
Nợ thuần	3.189.735.739.198	1.868.035.334.053
Vốn chủ sở hữu	2.980.250.148.691	1.624.970.288.622
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>107,0%</b>	<b>115,0 %</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	645.474.843.425	509.577.636.533
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.039.171.180.596	585.320.291.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	720.906.460.274	50.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	48.380.000.000	-
Các khoản ký quỹ	18.144.076.744	8.397.708.165
<b>Cộng</b>	<b>2.472.076.561.039</b>	<b>1.153.295.636.469</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	3.835.210.582.623	2.377.612.970.586
Phải trả người bán và phải trả khác	626.070.865.412	522.000.369.892
Chi phí phải trả	8.985.258.785	6.422.195.946
<b>Cộng</b>	<b>4.470.266.706.820</b>	<b>2.906.035.536.424</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2018 do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	645.474.843.425	-	645.474.843.425
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.021.400.537.596	17.770.643.000	1.039.171.180.596
Đầu tư tài chính ngắn hạn	720.906.460.274	-	720.906.460.274
Đầu tư tài chính dài hạn	-	48.380.000.000	48.380.000.000
Các khoản ký quỹ	14.530.367.277	3.613.709.467	18.144.076.744
<b>Cộng</b>	<b>2.402.312.208.572</b>	<b>69.764.352.467</b>	<b>2.472.076.561.039</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	2.492.406.692.801	1.342.803.889.822	3.835.210.582.623
Phải trả người bán và phải trả khác	626.070.865.412	-	626.070.865.412
Chi phí phải trả	8.985.258.785	-	8.985.258.785
<b>Cộng</b>	<b>3.127.462.816.998</b>	<b>1.342.803.889.822</b>	<b>4.470.266.706.820</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(725.150.608.426)</b>	<b>(1.273.039.537.355)</b>	<b>(1.998.190.145.781)</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	509.577.636.533	-	509.577.636.533
Phải thu khách hàng và phải thu khác	585.320.291.771	-	585.320.291.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Các khoản ký quỹ	8.397.708.165	-	8.397.708.165
<b>Cộng</b>	<b>1.153.295.636.469</b>	<b>-</b>	<b>1.153.295.636.469</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	1.417.686.392.234	959.926.578.352	2.377.612.970.586
Phải trả người bán và phải trả khác	522.000.369.892	-	522.000.369.892
Chi phí phải trả	6.422.195.946	-	6.422.195.946
<b>Cộng</b>	<b>1.946.108.958.072</b>	<b>959.926.578.352</b>	<b>2.906.035.536.424</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(792.813.321.603)</b>	<b>(959.926.578.352)</b>	<b>(1.752.739.899.955)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần An Phát Holdings

Công ty mẹ

Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan

Lãnh đạo chủ chốt

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.516.449.411</b>	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.516.449.411	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>452.047.733</b>	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	452.047.733	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>26.372.789.480</b>	<b>5.240.307.653</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	2.134.599.617	1.646.400
Ông Phạm Ánh Dương	17.468.187.274	5.238.661.253
Ông Nguyễn Lê Trung	1.840.152.864	-
Ông Phạm Hoàng Việt	1.809.849.725	-
Bà Nguyễn Thị Tien	3.120.000.000	-
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>76.468.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	76.468.000.000	9.000.000.000
<b>Các khoản vay</b>	<b>9.000.000.000</b>	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	9.000.000.000	-

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.378.590.375</b>	<b>382.619.545</b>
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.378.590.375	382.619.545
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.850.952.485</b>	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	1.850.952.485	-
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>2.134.599.617</b>	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	2.134.599.617	-
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>3.200.526.235</b>	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	3.200.526.235	-
<b>Ghi nhận khoản vay</b>	<b>359.433.146.353</b>	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	344.678.400.000	-
Ông Phạm Ánh Dương	13.604.746.353	-
Ông Vũ Thanh Bình	1.150.000.000	-
<b>Trả tiền vay</b>	<b>350.433.146.353</b>	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	335.678.400.000	-
Ông Phạm Ánh Dương	13.604.746.353	-
Ông Vũ Thanh Bình	1.150.000.000	-
<b>Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2.767.863.716</b>	<b>2.747.024.786</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị	560.000.000	660.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	264.000.000	264.000.000
Lương và các khoản thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.943.863.716	1.823.024.786

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 448.729.302.526 VND, là số tiền ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa hình thành tài sản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 16.013.139.150 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

  
Đỗ Hoài Linh  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thủy Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lê Trọng  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2019